

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 36

11
CÒI
CHNI
ING
A
ANI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08/09/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

10/1/2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 25 tháng 01 năm 2021 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.502.392.341	146.223.410.941
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.035.406.226	15.900.351.562
111	1. Tiền		15.035.406.226	15.900.351.562
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.384.392.475	2.250.287.549
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.384.392.475	2.250.287.549
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.169.998.705	2.031.994.308
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.374.518.032	5.344.513.153
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	841.391.952	1.672.066.018
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.114.741.093	4.511.242.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.160.652.372)	(9.495.827.437)
140	IV. Hàng tồn kho	9	144.128.186.889	124.486.044.697
141	1. Hàng tồn kho		144.128.186.889	124.486.044.697
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		784.408.046	1.554.732.825
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	784.408.046	1.495.264.216
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	59.468.609

100
C
CH
NG
A
IV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		203.467.498.016	219.664.270.285
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000	80.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	80.000.000	80.000.000
220	II. Tài sản cố định		190.855.421.789	209.729.315.464
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	189.224.284.516	207.689.256.375
222	- Nguyên giá		359.944.424.175	354.525.825.993
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.720.139.659)	(146.836.569.618)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		1.620.087.277	2.025.109.093
225	- Nguyên giá	12	2.430.130.909	2.430.130.909
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(810.043.632)	(405.021.816)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	11.049.996	14.949.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.950.004)	(24.050.004)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	86.462.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	86.462.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	110.000.000	110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.422.076.227	9.658.492.321
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	12.422.076.227	9.658.492.321
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		367.969.890.357	365.887.681.226


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		261.051.527.289	275.737.336.811
310	I. Nợ ngắn hạn		162.739.695.137	161.029.111.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	24.468.171.417	48.243.979.380
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.200.077.668	4.136.260.026
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.448.557.028	2.191.040.725
314	4. Phải trả người lao động		17.673.533.120	17.797.499.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.313.809.956	3.746.580.788
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.088.629.769	4.637.272.265
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	101.515.471.507	80.110.456.619
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	134.577.500
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	II. Nợ dài hạn		98.311.832.152	114.708.224.894
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	98.311.832.152	114.708.224.894
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.918.363.068	90.150.344.415
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	106.918.363.068	90.150.344.415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.042.613.768	(9.725.404.885)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(9.725.404.885)	(22.182.771.027)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.768.018.653	12.457.366.142
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		367.969.890.357	365.887.681.226


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức Vi
Kế toán trưởng


Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	333.565.620.318	310.821.261.520
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		333.565.620.318	310.821.261.520
11	3. Giá vốn hàng bán	23	281.878.148.017	267.431.343.867
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.687.472.301	43.389.917.653
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	247.231.232	217.794.183
22	6. Chi phí tài chính	25	16.525.660.089	15.966.476.975
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.525.660.089	15.966.476.975
25	7. Chi phí bán hàng	26	749.670.183	808.882.219
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.662.451.143	11.246.780.882
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.996.922.118	15.585.571.760
31	10. Thu nhập khác		42.051.000	31.536.150
32	11. Chi phí khác	28	1.619.748.811	2.833.858
40	12. Lợi nhuận khác		(1.577.697.811)	28.702.292
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.419.224.307	15.614.274.052
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.651.205.654	3.156.907.910
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.768.018.653</u>	<u>12.457.366.142</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.677	1.246

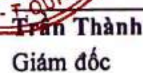


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức VI
Kế toán trưởng




Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.419.224.307	15.614.274.052
	2. Điều chỉnh cho các khoản		40.101.168.149	35.282.704.645
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		24.292.491.857	20.157.955.353
03	- Các khoản dự phòng		(469.752.565)	(623.933.500)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(247.231.232)	(217.794.183)
06	- Chi phí lãi vay		16.525.660.089	15.966.476.975
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.520.392.456	50.896.978.697
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		357.389.277	2.425.557.368
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.642.142.192)	(36.453.405.884)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.486.941.600)	7.376.157.205
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.052.727.736)	(4.041.343.171)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.588.209.950)	(15.222.354.537)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.864.423.467)	(4.950.314.771)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.243.336.788	31.274.907
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(8.230.030.576)	(41.322.407.143)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.134.104.926)	(131.048.394)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		247.231.232	217.794.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.116.904.270)	(41.235.661.354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		302.650.630.452	361.068.907.510
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(297.207.130.166)	(313.558.538.257)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(434.878.140)	(398.638.295)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.008.622.146	47.111.730.958


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2020


(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(864.945.336)	5.907.344.511
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.900.351.562	9.993.007.051
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>15.035.406.226</u>	<u>15.900.351.562</u>


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức Vi
Kế toán trưởng


Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08/09/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 753 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 748 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dây chuyền sản xuất 100% ngói tại Nhà máy Đông Triều 1 hoàn thành từ năm 2019 đã đi vào vận hành ổn định, sản lượng sản xuất ngói đã tăng mạnh so với năm trước. Do ngành nghề kinh doanh của Công ty không chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19, bên cạnh đó là sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chính từ gạch sang ngói, điều này đã góp phần làm doanh thu tăng gần 23 tỷ đồng từ 310 tỷ năm trước lên 333 tỷ năm nay. Ngói là sản phẩm có giá bán cao và thị trường ổn định hơn, đồng thời cũng có biên lợi nhuận gộp cao hơn gạch, vì vậy lợi nhuận tiếp tục tăng trưởng thêm 5,8 tỷ so với năm trước. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã không còn lỗ lũy kế.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

05
TY
HUU
IT
30
18

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây mà Công ty không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

111
ÔNG
NHÌA
KIẾ
A!
IEM

2.22. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	88.701.299	129.343.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.946.704.927	15.771.008.145
	15.035.406.226	15.900.351.562

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.384.392.475	3.384.392.475	2.250.287.549	2.250.287.549
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	3.384.392.475	3.384.392.475	2.250.287.549	2.250.287.549

⁽ⁱ⁾ Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, chi tiết cụ thể như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn gốc (tháng)	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Đơn vị tính: VND
					Số dư nợ gốc
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	6	06/10/2020	06/04/2021	3,90%	1.171.607.885
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	12	29/11/2020	29/11/2021	4,90%	1.212.784.590
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	12	12/03/2020	12/03/2021	6,80%	1.000.000.000
Cộng					3.384.392.475

Các khoản tiền này đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	(2.204.733.000)	2.101.760.126	(2.101.760.126)
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.683.865	(1.032.683.865)	1.032.683.865	(1.032.683.865)
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
- Các khách hàng khác	1.251.097.612	(1.251.097.612)	1.324.065.607	(1.324.065.607)
	5.374.518.032	(5.374.518.032)	5.344.513.153	(5.344.513.153)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đào Bá	-	-	899.250.000	-
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
- Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78.936.899	(78.936.899)	99.999.965	(99.999.965)
- Trả trước cho người bán khác	312.519.056	(152.880.056)	222.880.056	(152.880.056)
	841.391.952	(681.752.952)	1.672.066.018	(702.816.018)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	603.536.834	(421.756.890)	816.584.488	(421.756.890)
Phải thu khác	3.511.204.259	(2.682.624.498)	3.694.658.086	(3.026.741.376)
- Nguyễn Văn Tường	226.975.866	(226.975.866)	449.948.740	(449.948.740)
- Phan Anh Phong	466.591.205	(466.591.205)	466.591.205	(466.591.205)
- BHXH thu người lao động	659.519.728	-	617.916.709	-
- Các khoản phải thu khác	2.158.117.460	(1.989.057.427)	2.160.201.432	(2.110.201.431)
	4.114.741.093	(3.104.381.388)	4.511.242.574	(3.448.498.266)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	80.000.000	-
	80.000.000	-	80.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU
 QUẢNG NINH

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2.431.708.866	-	2.551.708.866	-
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.683.865	-	1.032.683.865	-
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
- Các đối tượng khác	4.810.256.086	-	5.025.431.151	-
	9.160.652.372	-	9.495.827.437	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.787.295.769	-	67.267.893.628	-
Công cụ, dụng cụ	1.113.236.410	-	1.290.260.937	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.723.175.223	-	2.664.640.391	-
Thành phẩm	60.504.479.487	-	53.263.249.741	-
	144.128.186.889	-	124.486.044.697	-

Giá trị hàng tồn kho đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.787.295.769 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	784.408.046	1.495.264.216
	784.408.046	1.495.264.216
b) Dài hạn		
- Chi phí vùng nguyên liệu Tràng An ^(*)	10.803.580.687	7.045.165.846
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà ^(*)	845.846.173	862.355.435
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	772.649.367	1.750.971.040
	12.422.076.227	9.658.492.321

^(*) Các chi phí này được Công ty phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong năm trên tổng trữ lượng khai thác của từng mỏ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	141.577.609.154	198.907.077.403	13.396.376.813	644.762.623	354.525.825.993					
- Mua trong năm	-	4.681.851.818	-	189.600.000	4.871.451.818					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	547.146.364	-	-	-	547.146.364					
Số dư cuối năm	142.124.755.518	203.588.929.221	13.396.376.813	834.362.623	359.944.424.175					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	53.804.004.747	90.518.039.986	1.985.128.217	529.396.668	146.836.569.618					
- Khấu hao trong năm	8.837.518.831	13.786.894.519	1.215.727.066	43.429.625	23.883.570.041					
Số dư cuối năm	62.641.523.578	104.304.934.505	3.200.855.283	572.826.293	170.720.139.659					
Giá trị còn lại	87.773.604.407	108.389.037.417	11.411.248.596	115.365.955	207.689.256.375					
Tại ngày đầu năm	79.483.231.940	99.283.994.716	10.195.521.530	261.536.330	189.224.284.516					
Tại ngày cuối năm	87.773.604.407	108.389.037.417	11.411.248.596	115.365.955	207.689.256.375					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 108.073.814.032 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.596.785.180 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 là xe ô tô Land Cruise Prado có nguyên giá là 2.430.130.909 VND, hao mòn lũy kế là 810.043.632, trong đó khấu hao trong năm là 405.021.816 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2020 là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 27.950.004 VND, trong đó khấu hao trong năm là 3.900.000 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.651.792.040	2.651.792.040	2.244.713.635	2.244.713.635
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông Bắc Group	-	-	12.077.413.286	12.077.413.286
- Công ty CP Cờ Đỏ	1.092.548.896	1.092.548.896	2.923.836.370	2.923.836.370
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ	1.651.750.317	1.651.750.317	1.559.900.699	1.559.900.699
- Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Minh Hà	-	-	3.159.605.235	3.159.605.235
- Các đối tượng khác	19.072.080.164	19.072.080.164	26.278.510.155	26.278.510.155
	24.468.171.417	24.468.171.417	48.243.979.380	48.243.979.380
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	2.651.792.040	2.651.792.040	2.244.713.635	2.244.713.635
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	8.198.066.563	2.134.248.921
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105
	10.200.077.668	4.136.260.026
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	10.198.066.563	4.134.248.921

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	15.757.644.313	14.821.896.941	-	935.747.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.156.907.910	4.970.016.675	5.864.423.467	-	1.262.501.118
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.131.708	531.661.402	539.836.352	-	25.956.758
Thuế tài nguyên	-	1.107	1.279.282.867	1.079.547.994	-	199.735.980
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.093.550.438	1.093.550.438	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	161.297.184	136.681.384	-	24.615.800
	-	2.191.040.725	23.793.452.879	23.535.936.576	-	2.448.557.028

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.983.538.410	2.496.088.271
- Chi phí duy trì thương hiệu và li xăng nhãn hiệu	450.463.297	364.980.368
- Chi phí phải trả khác	879.808.249	885.512.149
	3.313.809.956	3.746.580.788
b) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan	450.463.297	364.980.368

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	376.017.866	238.002.000
Bảo hiểm xã hội	152.900	139.818.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.712.459.003	4.259.451.565
- <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	<i>2.018.103.336</i>	<i>2.568.103.336</i>
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>112.800.000</i>	<i>112.800.000</i>
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	<i>316.320.467</i>	<i>1.212.431.640</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>265.235.200</i>	<i>366.116.589</i>
	3.088.629.769	4.637.272.265
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.018.103.336	2.568.103.336
	2.018.103.336	2.568.103.336
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	2.018.103.336	2.568.103.336

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

1001
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VIGLACERA
 HẠ LONG

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	73.069.027.187	73.069.027.187	294.212.397.266	275.675.831.086	91.605.593.367	91.605.593.367
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.041.429.432	7.041.429.432	9.909.878.140	7.041.429.432	9.909.878.140	9.909.878.140
	80.110.456.619	80.110.456.619	304.122.275.406	282.717.260.518	101.515.471.507	101.515.471.507
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	120.445.019.894	120.445.019.894	8.438.233.186	21.531.299.080	107.351.954.000	107.351.954.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	1.304.634.432	1.304.634.432	-	434.878.140	869.756.292	869.756.292
	121.749.654.326	121.749.654.326	8.438.233.186	21.966.177.220	108.221.710.292	108.221.710.292
	(7.041.429.432)	(7.041.429.432)	(9.909.878.140)	(7.041.429.432)	(9.909.878.140)	(9.909.878.140)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	114.708.224.894	114.708.224.894			98.311.832.152	98.311.832.152
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị Xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	41.804.868.136	33.678.071.146
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	11.862.798.053	8.630.271.127
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	10.987.323.097	7.506.002.740
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	12.242.837.281	11.558.691.629
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	4.374.000.000	266.764.645
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12 tháng	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	10.333.766.800	11.429.225.900
					91.605.593.367	73.069.027.187

Các khoản vay ngắn hạn đều có mục đích là bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều							
-	Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019	Theo chế độ lãi suất	2025	Đầu tư Tràm khí hóa than	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	107.351.954.000	120.445.019.894
-	Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	Theo chế độ lãi suất	2024	Đầu tư chuyển đổi 100% ngôi	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	34.524.300.000	34.524.300.000
-	Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	Theo chế độ lãi suất	2024	Đầu tư chuyển đổi 100% ngôi	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	17.660.300.000	17.660.300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh							
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HD ngày 19/07/2010	Theo chế độ lãi suất	2020	Đầu tư Béc đốt dầu	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	9.687.500.000	15.241.240.080
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HD ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06/2012/HD ngày 04/07/2012	Theo chế độ lãi suất	2021	Đầu tư dự án hầm sậy	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	-	381.795.000
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018	10,50%	2026	Đầu tư dự án lò nung số 3	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	9.687.500.000	11.562.500.000
-	Trần Thị Toán	Theo thỏa thuận	Theo thỏa	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	21.968.978.000	19.899.500.814
-	Trần Văn Mạnh	Theo thỏa thuận	Theo thỏa	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	7.086.701.000	4.616.754.000
-	Vay cá nhân, tổ chức khác	Theo thỏa thuận	Theo thỏa	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	34.084.475.000	46.163.225.000

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị Xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Lãi suất		Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020	
	Loại tiền	năm				VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn									
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾						869.756.292	1.304.634.432	869.756.292	1.304.634.432
						(9.909.878.140)	(7.041.429.432)		
						98.311.832.152	114.708.224.894		

⁽¹⁾ Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽²⁾ Khoản nợ thuê tài chính xe ô tô Land Cruise Prado theo hợp đồng thuê tài chính số 121.18.01/CTTC ngày 20/12/2018. Theo đó, số tiền cho thuê là 1.703.272.727 VND (chưa gồm VAT). Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần. Thời hạn thuê là 48 tháng.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Trần Hồng Quang	1.180.079.000	25.121.132	1.072.510.000	23.139.770
- Ông Vũ Đức Tỳ	3.659.824.000	38.954.567	3.424.869.000	14.843.834
- Ông Ngô Thanh Tùng	-	-	6.146.659.000	21.218.604
	4.839.903.000	64.075.700	10.644.038.000	59.202.208



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	(22.182.771.027)	77.692.978.273
Lãi trong năm trước	-	-	12.457.366.142	12.457.366.142
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	(9.725.404.885)	90.150.344.415
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	(9.725.404.885)	90.150.344.415
Lãi trong năm	-	-	16.768.018.653	16.768.018.653
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	7.042.613.768	106.918.363.068

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
- Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
- Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
- Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
- Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
- Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

111
ÔNG
NHÌN
3 KIẾ
AA
KIẾ

21. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	333.532.893.054	310.788.534.256
Doanh thu khác	32.727.264	32.727.264
	333.565.620.318	310.821.261.520
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	333.532.893.054	310.788.534.256

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	281.878.148.017	267.431.343.867
	281.878.148.017	267.431.343.867
Trong đó: Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	36.000.000	60.000.000

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	230.731.232	168.294.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.500.000	49.500.000
	247.231.232	217.794.183

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.525.660.089	15.966.476.975
	16.525.660.089	15.966.476.975
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	713.065.177	1.051.270.271

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.206.886	425.901.851
Chi phí khác bằng tiền	450.463.297	382.980.368
	749.670.183	808.882.219
b) Trong đó: Chi phí bán hàng mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	450.463.297	364.980.368

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.388.722	534.879.594
Chi phí nhân công	6.351.245.425	5.450.712.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.417.440	460.417.440
Thuế, phí và lệ phí	1.111.005.398	1.140.847.217
Chi phí dự phòng	(335.175.065)	(348.511.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.960.497	104.322.158
Chi phí khác bằng tiền	3.523.608.726	3.904.112.996
	11.662.451.143	11.246.780.882
b) Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua từ các bên liên quan	60.000.000	60.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	1.619.748.811	2.833.858
	1.619.748.811	2.833.858

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.419.224.307	15.614.274.052
Các khoản điều chỉnh tăng	1.867.303.963	261.309.010
- <i>Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)</i>	138.355.152	138.355.152
- <i>Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác</i>	1.728.948.811	122.953.858
Các khoản điều chỉnh giảm	30.500.000	91.043.510
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	16.500.000	49.500.000
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	14.000.000	41.543.510
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.256.028.270	15.784.539.552
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.651.205.654	3.156.907.910
Chi phí thuế TNDN của các năm trước truy thu theo kết luận thanh tra thuế	318.811.021	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.156.907.910	3.950.314.771
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.864.423.467)	(4.950.314.771)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.262.501.118	2.156.907.910

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.768.018.653	12.457.366.142
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.768.018.653	12.457.366.142
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.677	1.246

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.742.979.146	136.384.167.845
Chi phí nhân công	89.794.101.583	87.399.874.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.292.491.857	20.157.955.353
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.082.168.467	11.645.400.171
Thuế, phí và lệ phí	1.111.005.398	1.140.847.217
Hoàn nhập dự phòng	(335.175.065)	(348.511.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.077.981.715	18.331.585.187
Chi phí khác bằng tiền	29.824.480.820	31.268.019.970
	301.590.033.921	305.979.338.997

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	15.035.406.226	-	15.900.351.562	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.569.259.125	(8.478.899.420)	9.935.755.727	(8.793.011.419)
Các khoản cho vay	3.384.392.475	-	2.250.287.549	-
	27.989.057.826	(8.478.899.420)	28.086.394.838	(8.793.011.419)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	199.827.303.659	194.818.681.513
Phải trả người bán, phải trả khác	27.556.801.186	52.881.251.645
Chi phí phải trả	3.313.809.956	3.746.580.788
	230.697.914.801	251.446.513.946

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	15.035.406.226	-	-	15.035.406.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.010.359.705	80.000.000	-	1.090.359.705
Các khoản cho vay	3.384.392.475	-	-	3.384.392.475
Cộng	19.430.158.406	80.000.000	-	19.510.158.406
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	15.900.351.562	-	-	15.900.351.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.062.744.308	80.000.000	-	1.142.744.308
Các khoản cho vay	2.250.287.549	-	-	2.250.287.549
Cộng	19.213.383.419	80.000.000	-	19.293.383.419

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	101.515.471.507	98.311.832.152	-	199.827.303.659
Phải trả người bán, phải trả khác	27.556.801.186	-	-	27.556.801.186
Chi phí phải trả	3.313.809.956	-	-	3.313.809.956
	132.386.082.649	98.311.832.152	-	230.697.914.801
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	80.110.456.619	114.708.224.894	-	194.818.681.513
Phải trả người bán, phải trả khác	52.881.251.645	-	-	52.881.251.645
Chi phí phải trả	3.746.580.788	-	-	3.746.580.788
	136.738.289.052	114.708.224.894	-	251.446.513.946

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng		333.532.893.054	310.788.534.256
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	333.532.893.054	310.788.534.256
Mua hàng hóa và dịch vụ		546.463.297	484.980.368
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	546.463.297	484.980.368
Chi phí tài chính		713.065.177	1.051.270.271
- Trần Hồng Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	114.654.973	102.399.255
- Vũ Đức Ty	Cổ đông lớn	372.327.825	348.090.825
- Ngô Thanh Tùng	Ủy viên Hội đồng quản trị	226.082.379	600.780.191

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.198.066.563	4.134.248.921
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	8.198.066.563	2.134.248.921
Phải trả cho người bán ngắn hạn		2.651.792.040	2.244.713.635
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.651.792.040	2.244.713.635
Chi phí phải trả		450.463.297	364.980.368
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	450.463.297	364.980.368
Phải trả phải nộp khác		2.018.103.336	2.568.103.336
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.018.103.336	2.568.103.336

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc	593.685.700	573.602.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	770.449.000	885.307.800

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức Vi
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

